

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BMP)

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 29/12/2023	104,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.2%	29.2%	21.2%

DT thuần 2023
5,157 tỷ VNĐ
YoY: ▼651 -11.2%

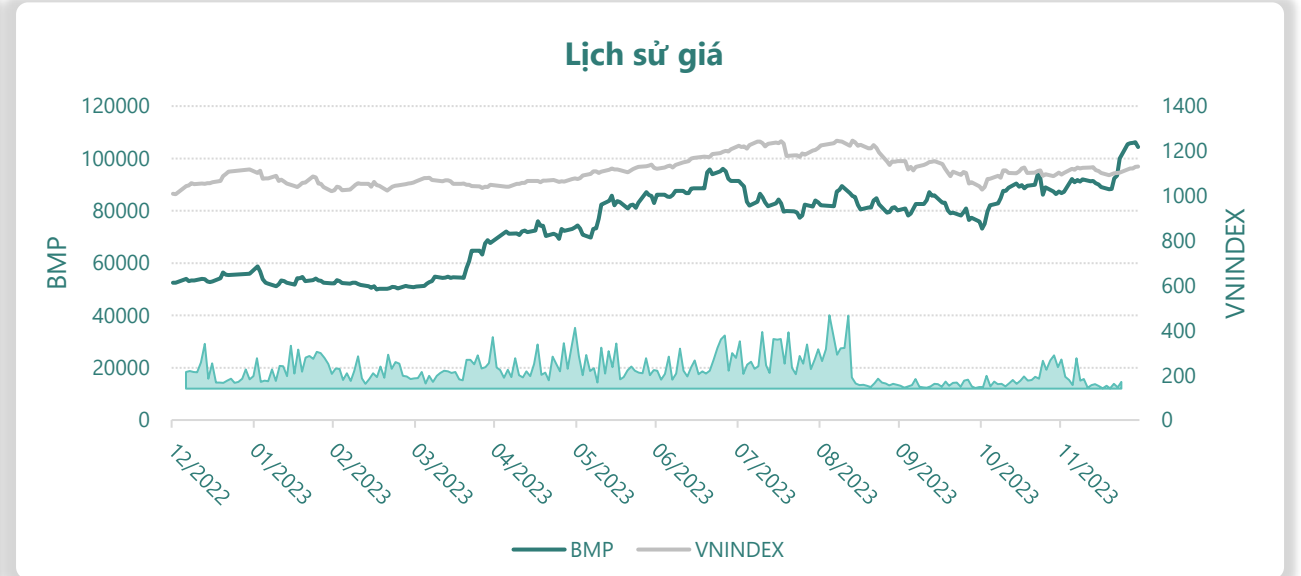
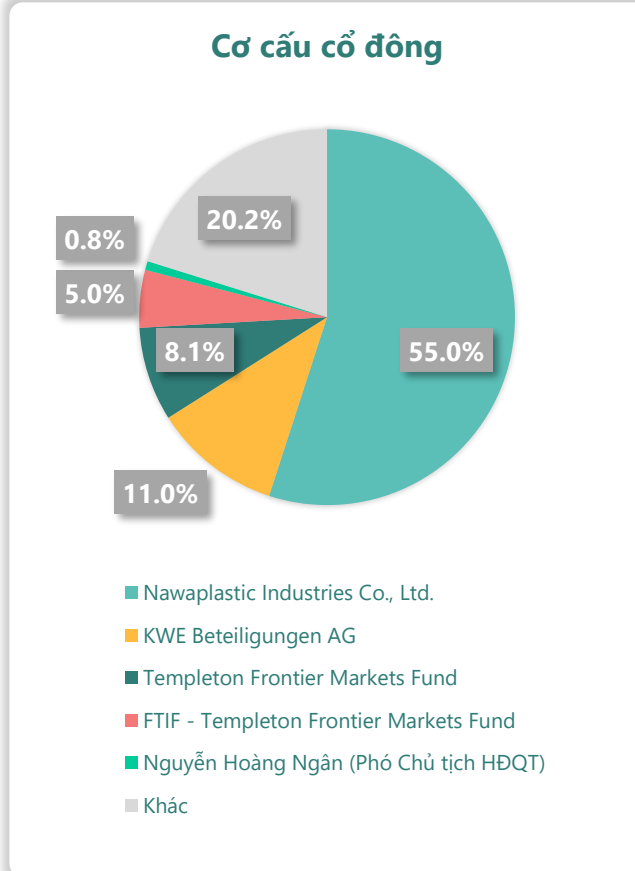
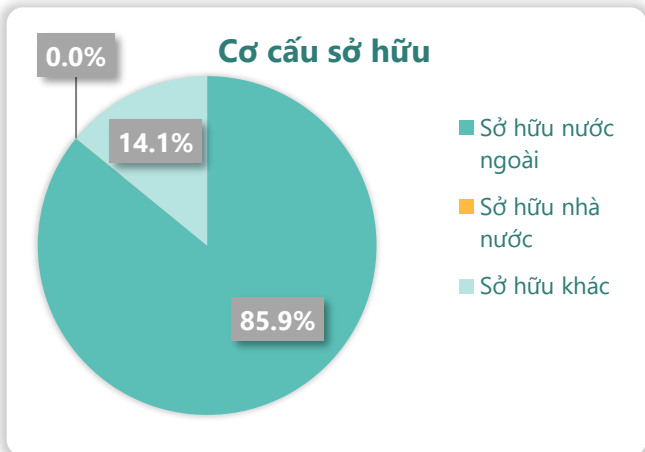
LN thuần 2023
1,304 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 436 50.2%

LN sau thuế 2023
1,041 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 347 49.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
25.3%
YoY: +/- ▲ 10.3%

ROE 2023
39.2%
YoY: +/- ▲ 10.9%

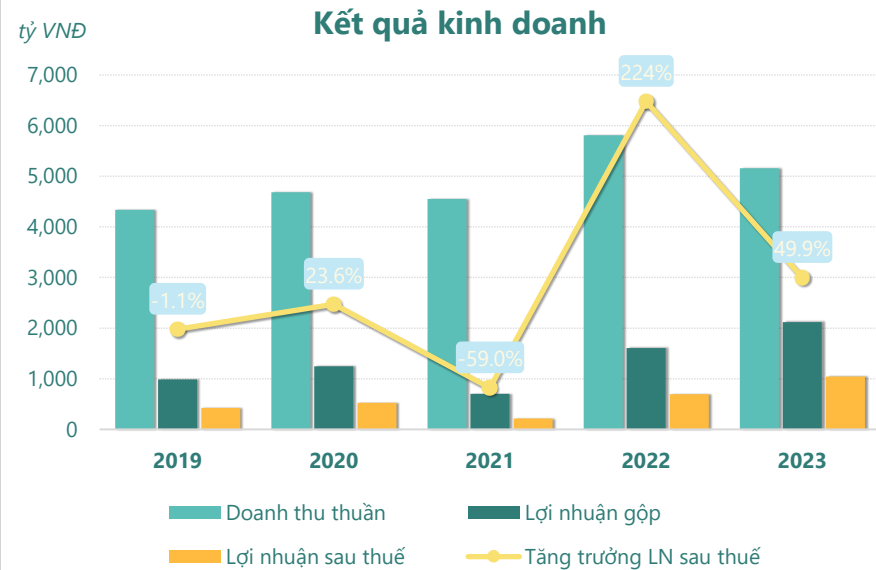
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,915 - 106,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,538
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	214,125
Sở hữu nước ngoài	85.9%
Beta	0.96
EPS	12,705
P/E	8.2



Năm **2023**, **BMP** ghi nhận doanh thu thuần **5,157** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,041** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.2%** và **tăng 49.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **39.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

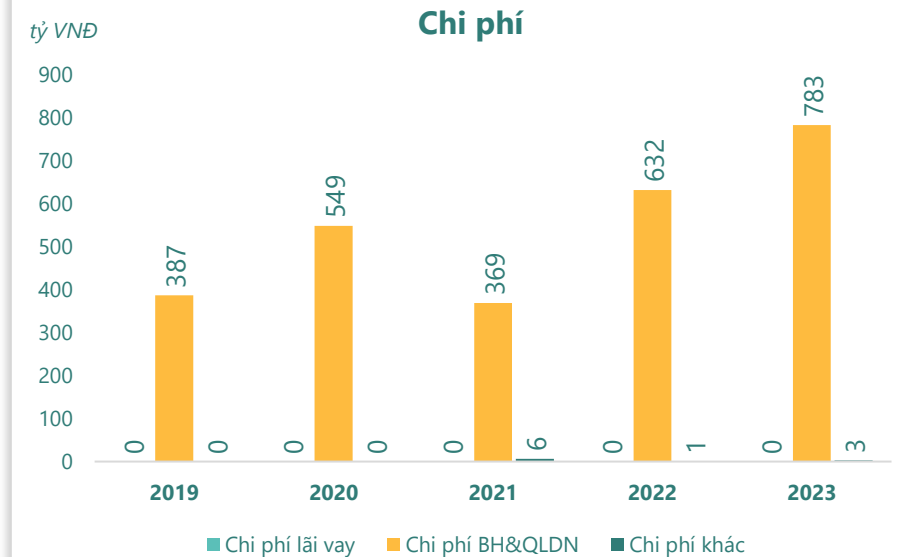
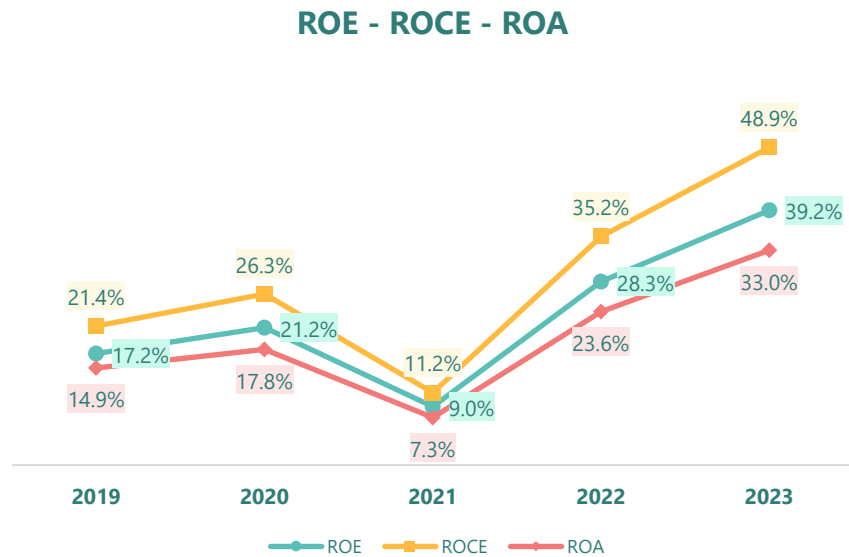
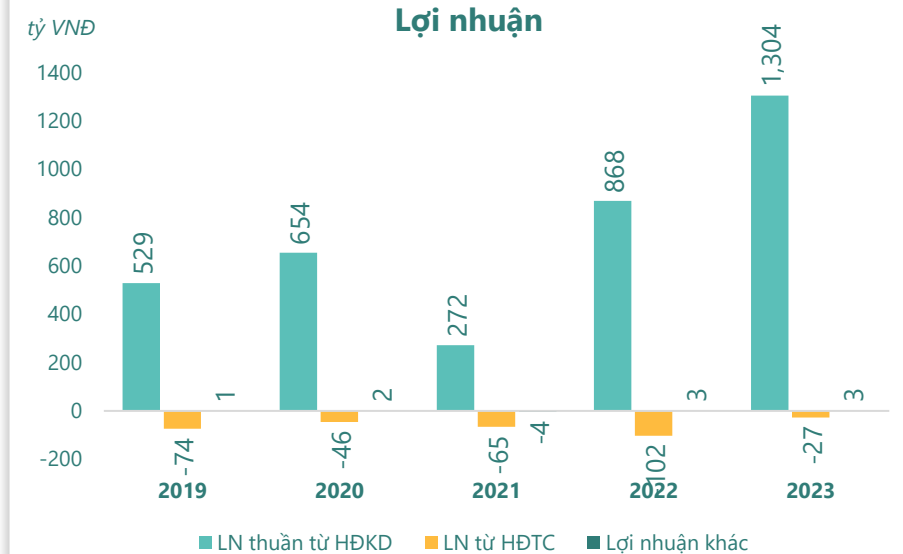
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **BMP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,304** tỷ đồng, **tăng lên 436.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (725.4 tỷ đồng) là 578.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

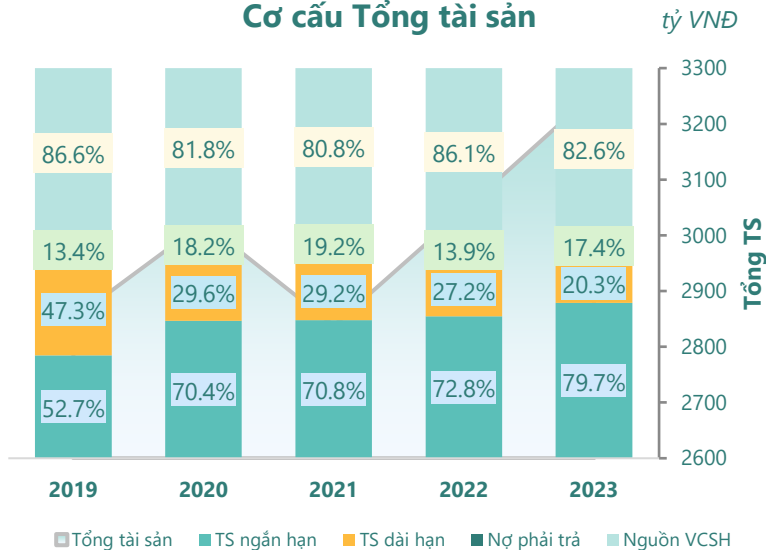
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.04** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **783.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BMP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **39.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

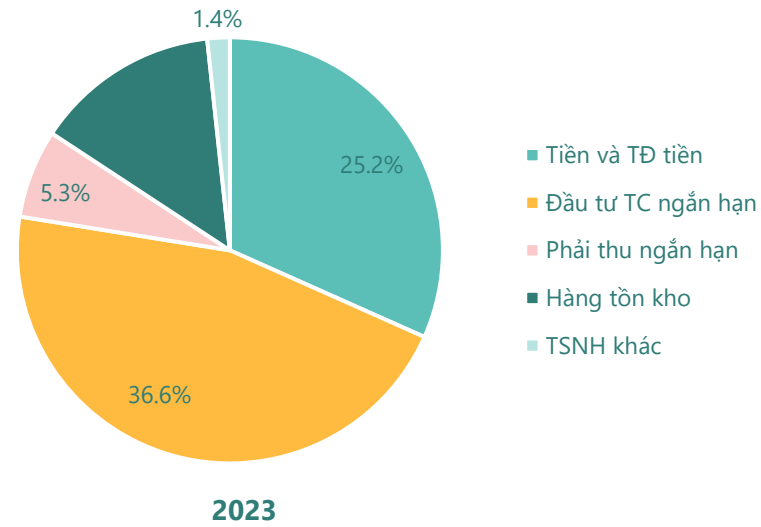
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BMP** năm 2023 tăng trưởng **6.90%** so với năm trước, đạt **3,255** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

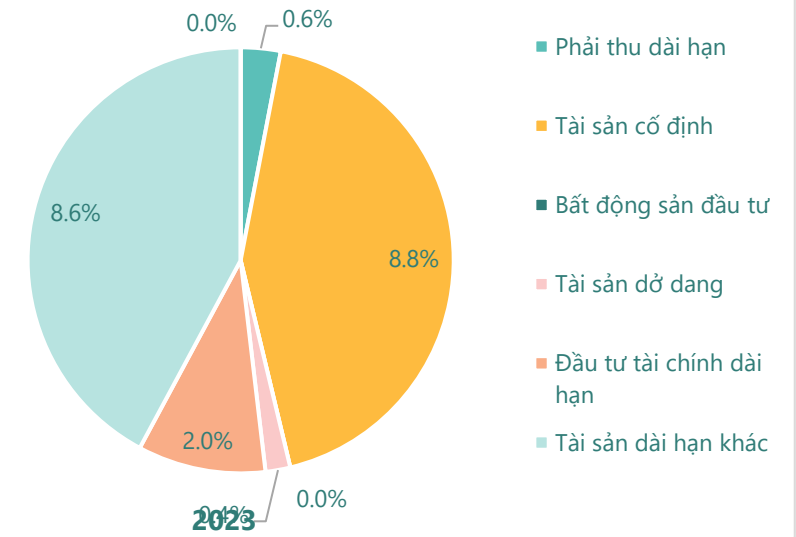
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BMP đạt **2,594** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

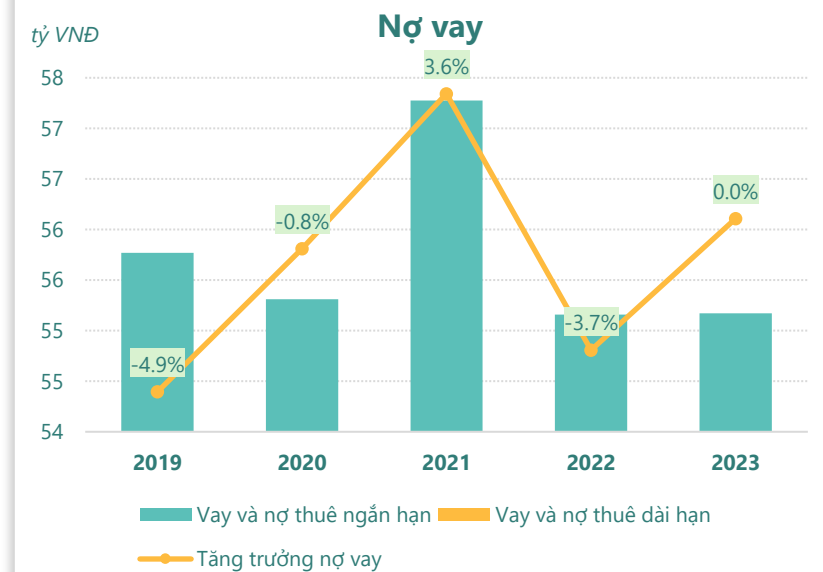
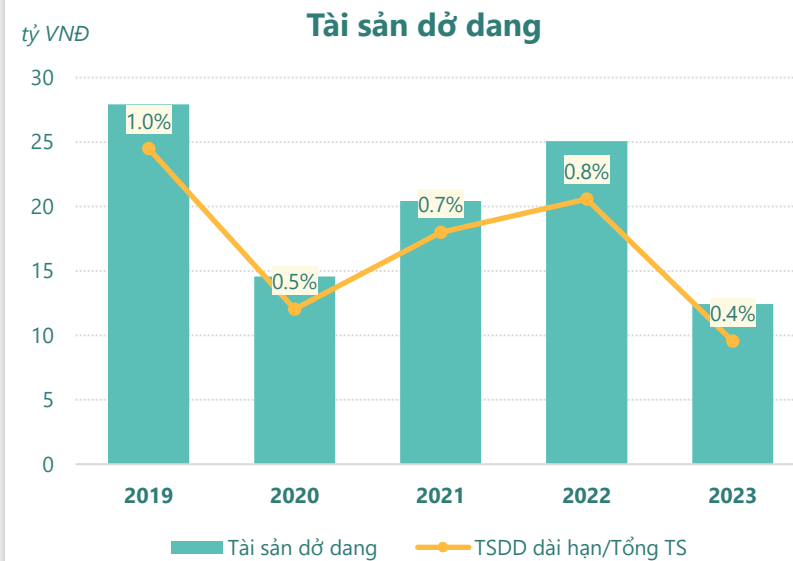
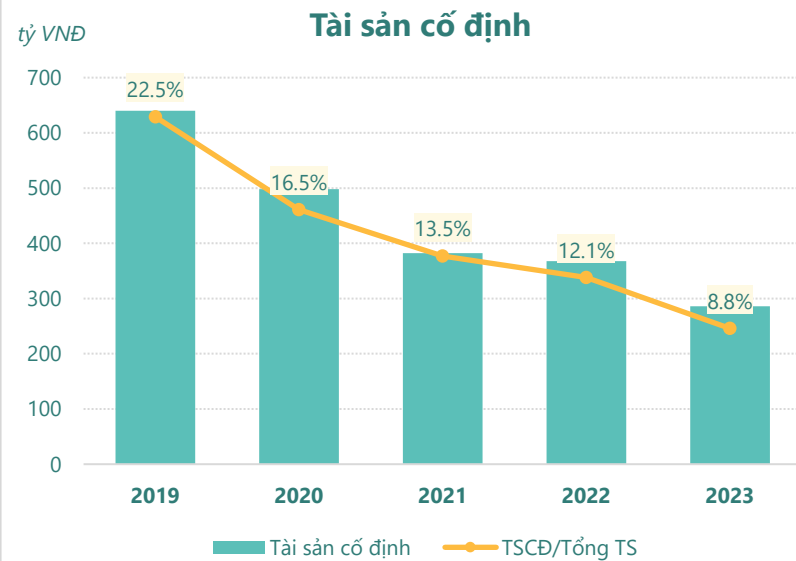
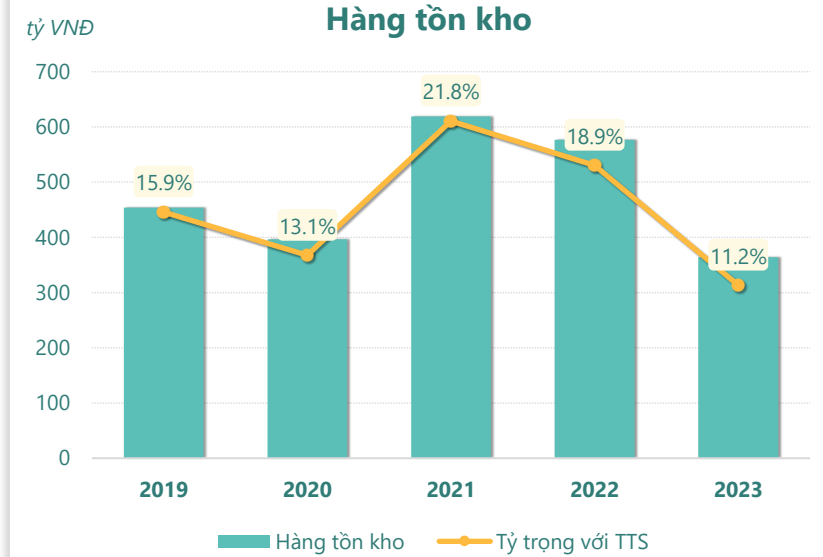
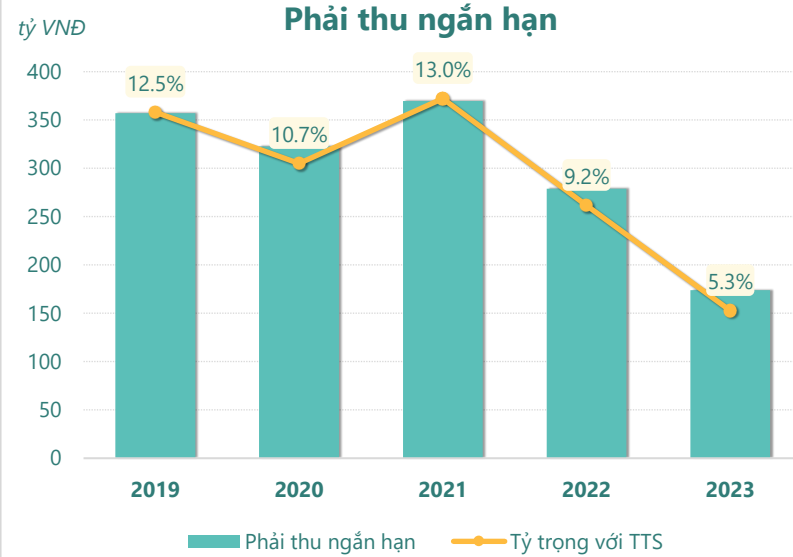
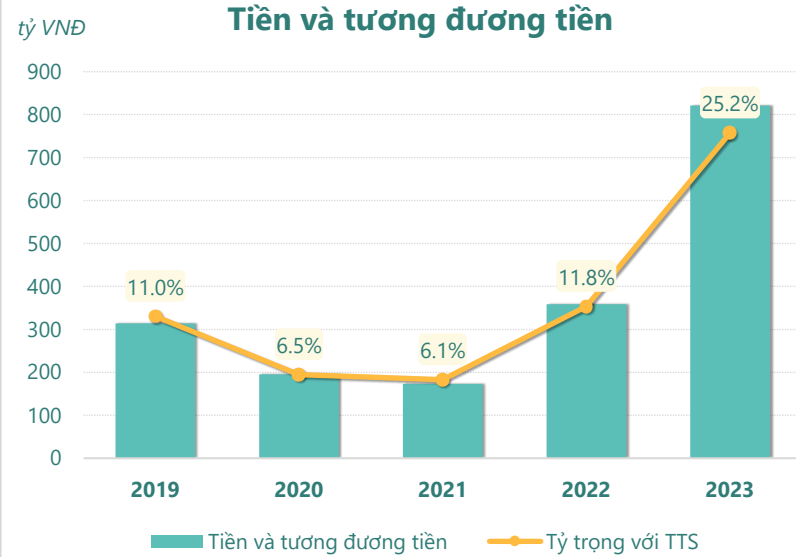
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



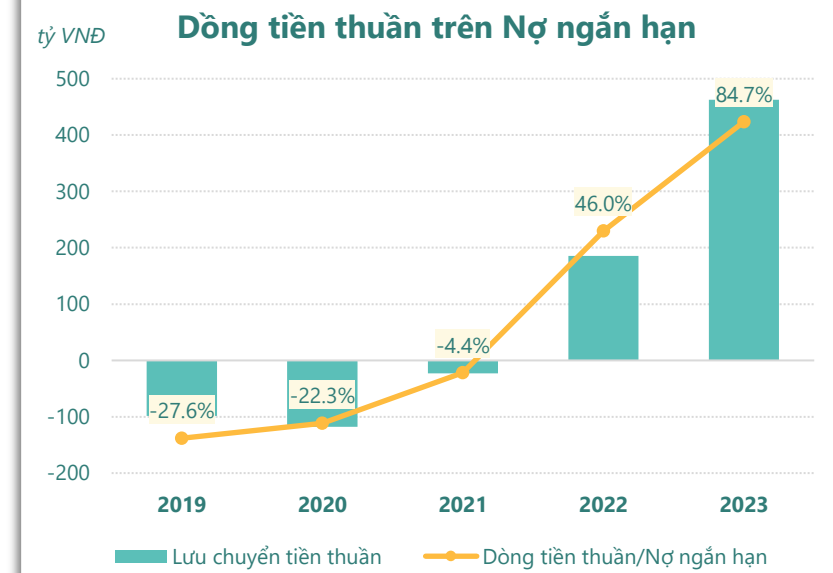
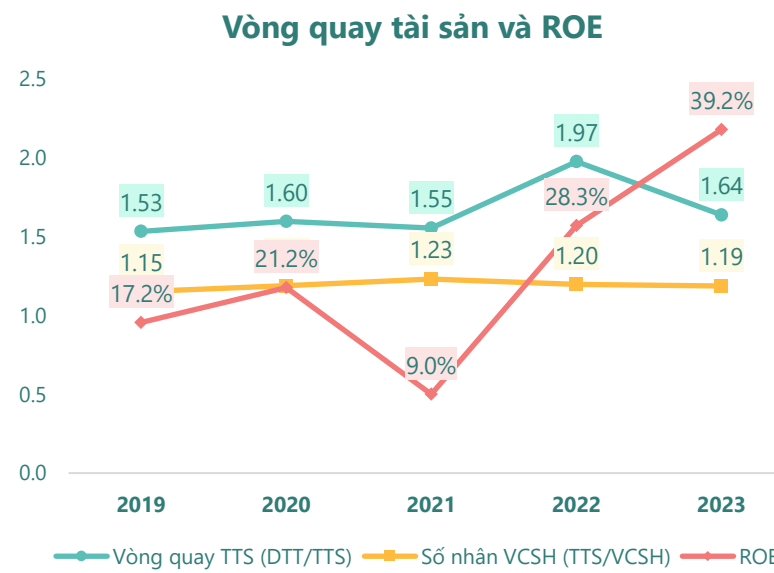
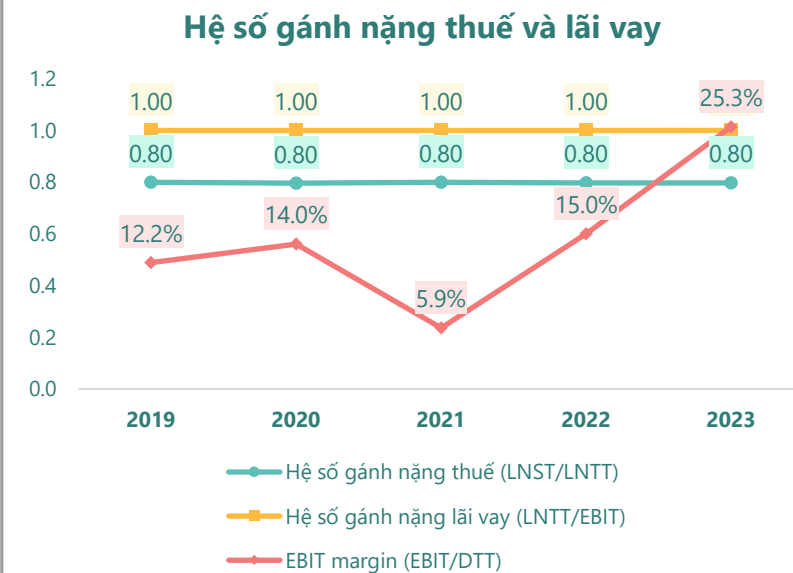
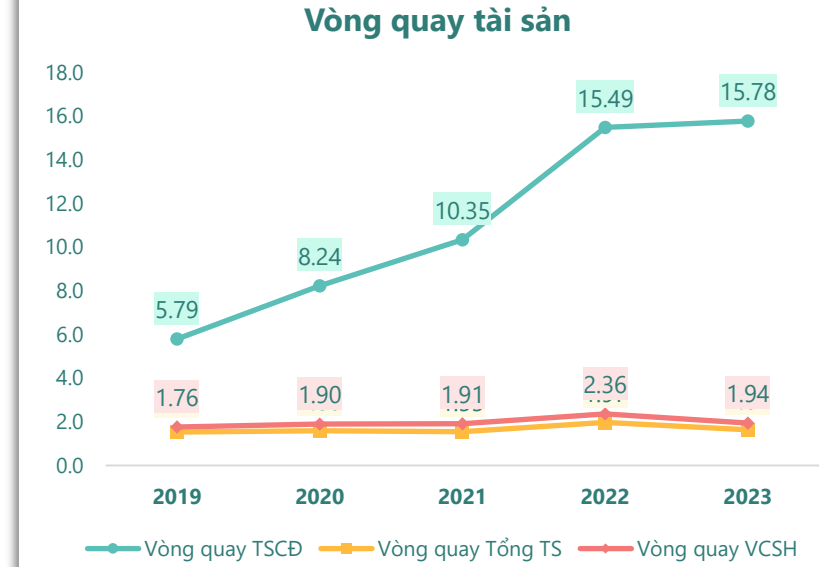
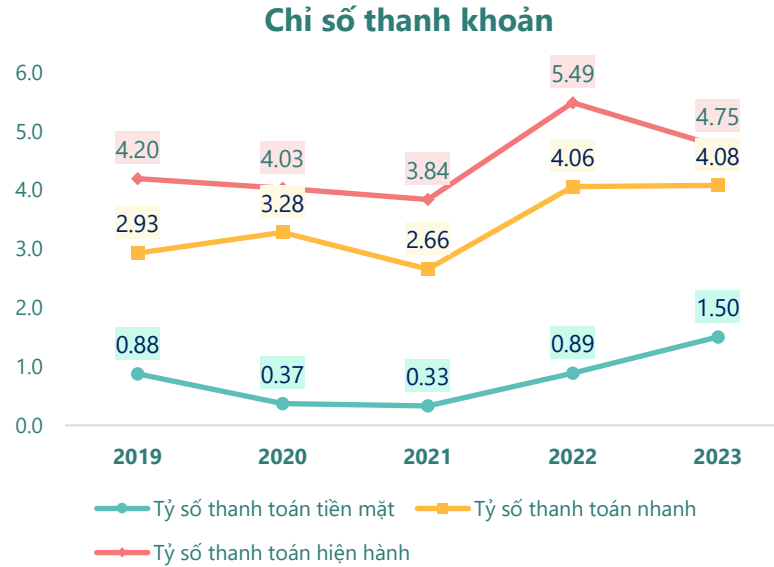
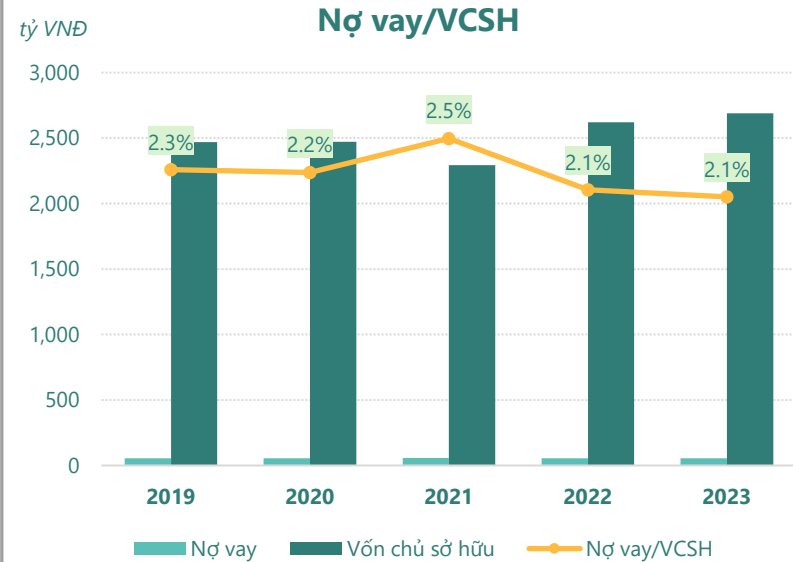
Tài sản dài hạn đạt **661.1** tỷ đồng giảm **20.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.78%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.56%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,686	4,553	5,808	5,157
Giá vốn hàng bán	3,439	3,849	4,201	3,041
Lợi nhuận gộp	1,247	704	1,608	2,116
Doanh thu HĐTC	78.3	59.6	55.2	119
Chi phí TC	124	125	158	146
Chi phí lãi vay	0.05	0.04	0.03	0.04
LN trong công ty LKLD	1.67	2.31	-4.94	-2.13
Chi phí bán hàng	485	281	503	676
Chi phí QLDN	63.7	87.6	129	107
LN thuần từ HĐKD	654	272	868	1,304
Lợi nhuận khác	2.29	-3.61	3.26	3.12
LN trước thuế	657	268	871	1,307
Lợi nhuận sau thuế	523	214	694	1,041
LNST của CĐ cty mẹ	523	214	694	1,041

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	919	-30.7	799	1,603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-558	291	-145	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-479	-283	-469	-966
Tiền đầu kỳ	314	196	173	359
Lưu chuyển tiền thuần	-118	-22.8	186	463
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	196	173	359	821

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,023	2,838	3,045	3,255
Tài sản ngắn hạn	2,129	2,008	2,215	2,594
Tiền và tương đương tiền	196	173	359	821
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,210	815	965	1,190
Phải thu ngắn hạn	323	370	279	174
Hàng tồn kho	396	619	577	364
Tài sản ngắn hạn khác	4.06	31.5	36.0	44.2
Tài sản dài hạn	894	830	830	661
Phải thu dài hạn	0	0	20.0	20.0
Tài sản cố định	498	382	368	286
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.6	20.4	25.1	12.4
Đầu tư tài chính dài hạn	70.0	112	66.4	64.3
Tài sản dài hạn khác	311	316	350	279
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	551	545	423	565
Nợ ngắn hạn	528	523	403	546
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.3	57.3	55.2	55.2
Phải trả người bán ngắn hạn	150	200	91.4	154
Nợ dài hạn	23.5	21.9	20.0	19.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,472	2,293	2,621	2,690
Vốn chủ sở hữu	2,472	2,293	2,621	2,690
Vốn điều lệ	819	819	819	819
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0